

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2024**

I. THÔNG TIN CHUNG

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	12,73	12,44
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	98,08%	98,47%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	27,58%	25,95%

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1.	Giảng viên toàn thời gian	261	4	185	65	7	0
1.1	Y khoa	122	1	75	42	4	0
1.2	Cử nhân điều dưỡng	57	3	49	4	1	0
1.3	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	18	0	13	5	0	0
1.4	Y học dự phòng	20	0	15	4	1	0
1.5	Dược học	44	0	33	10	1	0
2.	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	256	4	185	63	4	0
2.1	Y khoa	120	1	75	40	4	0
2.2	Cử nhân điều dưỡng	56	3	49	4	0	0
2.3	Kỹ thuật xét nghiệm Y học	18	0	13	5	0	0
2.4	Y học dự phòng	19	0	15	4	0	0
2.5	Dược học	43	0	33	10	0	0

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	6	6
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	35	36
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	15,70%	16,03%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Diện tích đất/người học (m ²)	92.084/4.300	92.084/4.100
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	29.139/4.300	29.139/4.100
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	71,6%	71,4%
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	705	720
5	Số bản sách/người học	6	4,4
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	10%	10%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	70

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính	Số 161, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	1.9213,6	22.941
2	Cơ sở 2	Phường Hưng Lộc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	72.871,1	6.198
Tổng cộng			92.084,70	29.139

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Trung tâm học liệu thư viện	Số 161, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	13.000.000

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
2	Nhà Kỹ thuật thực hành	Số 161, đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	2.000.000
Tổng cộng			15.000.000

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục- hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT do bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành ngày 19/5/2017.

- Mức độ đạt kiểm định: Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3,94 ; Đảm bảo chất lượng về hệ thống : 4,19; Đảm bảo chất lượng về hiện thực chức năng: 4,02; Kết quả hoạt động: 3,90.

- Thời gian hiệu lực: Từ ngày 26/5/2021 đến ngày 26/5/ 2026.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1		Y khoa	-	-	-
2		Cử nhân điều dưỡng	-	-	-
3		Kỹ thuật xét nghiệm Y học	-	-	-
4		Y học dự phòng	-	-	-
5		Dược học	-	-	-

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	90,1%	-
2	Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	23,0%	-
3	Tỷ lệ thôi học	6,21%	-

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	2,32%	-
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	81,1%	-
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	75,8%	-
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	94,4%	94,56
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng với tổng thể	93,2%	93,19
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	87,9%	83,81

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
1	Y khoa				
	Chính quy	2.429	435	390	86,63%
	Liên thông (VHVL)	101	0	108	-
2	Điều dưỡng				
	Chính quy	729	240	98	77,56%
	Liên thông (VHVL)	433	282	68	-
3	Dược học				
	Chính quy	770	154	98	98,88
	Liên thông (VHVL)				
4	Kỹ thuật xét nghiệm Y học				
	Chính quy	221	66	41	80,49
	Liên thông (VHVL)	-	-	-	-
5	Y học dự phòng				
	Chính quy	100	20	49	75,51
	Liên thông (VHVL)	-	-	-	-
II	Thạc sĩ và trình độ tương đương				
1	Thạc sỹ Y tế công cộng	16	3	7	
2	Chuyên khoa Nội 1	39	16	8	
3	Chuyên khoa 1 TMH	15	5	-	
4	Chuyên khoa 1 Sản	14	5	-	
5	Chuyên khoa 1 Nhi	19	11	-	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỷ trọng thu khoa học – công nghệ	-	-
2	Công bố khoa học/giảng viên	141/261	86/261
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	6/261	19/261

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Chỉ số đánh giá	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	3	2.390.292.000
3	Đề tài cấp cơ sở	59	276.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác Quốc tế	0	0
Tổng số		62	2.666.292.000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	138	67
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	6	19
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	0
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

TRƯỜNG
Y KHOA
VĨNH

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	24.2	
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	11.14	

1. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	162,900	83,300
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	27,000	13,700
II	Thu giáo dục và đào tạo	135,800	69,600
1	Học phí, lệ phí từ người học	130,000	64,000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	5,800	5,600
III	Thu khoa học và công nghệ	100	60
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	100	60
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	92,412	47,328
I	Chi lương, thu nhập	39,265	28,178
1	Chi lương thu nhập của giảng viên	28,265	19,128
2	Chi lương thu nhập cho cán bộ khác	11,000	9,050
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	37,275	14,680
1	Chi cho đào tạo	25,300	10,000
2	Chi cho nghiên cứu	5,925	2,730
3	Chi cho phát triển đội ngũ	1,050	950
4	Chi phí chung và chi khác	5,000	1,000
III	Chi hỗ trợ người học	7,600	3,270
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	3,100	1,520

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
2	Chi hoạt động nghiên cứu	1,500	750
3	Chi hoạt động khác	3,000	1,000
V	Chi khác	8,272	1,200
C	CHÊNH LỆC THU - CHI	70,488	35,972

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRONG TÂM KHÁC
(không có)

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (báo cáo);
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, TTĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Tuấn

NGHỆ AN

